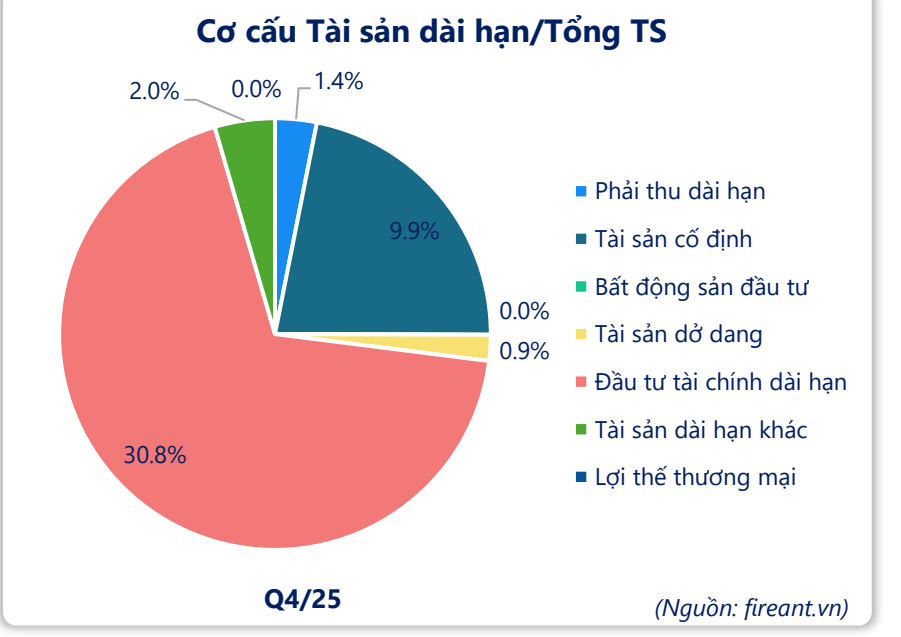
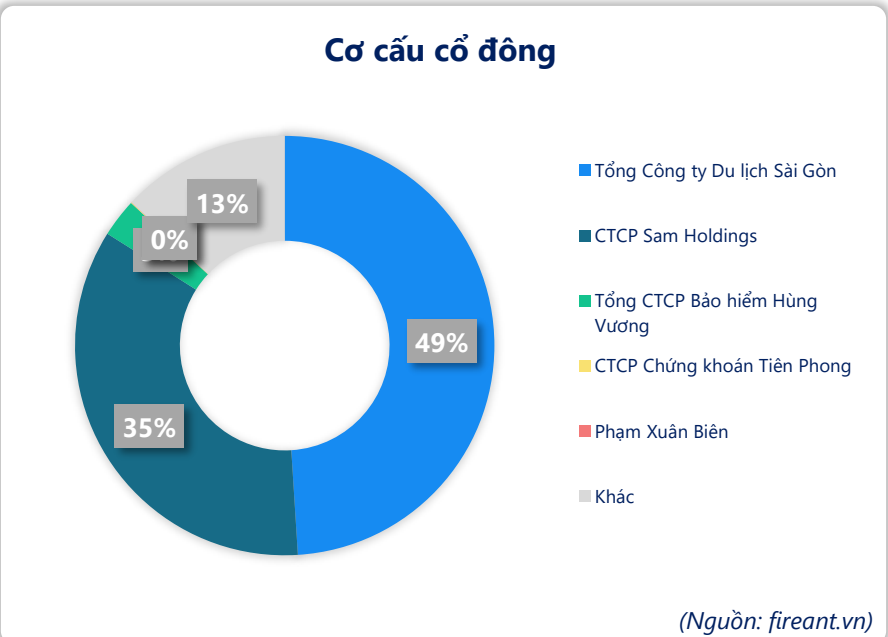
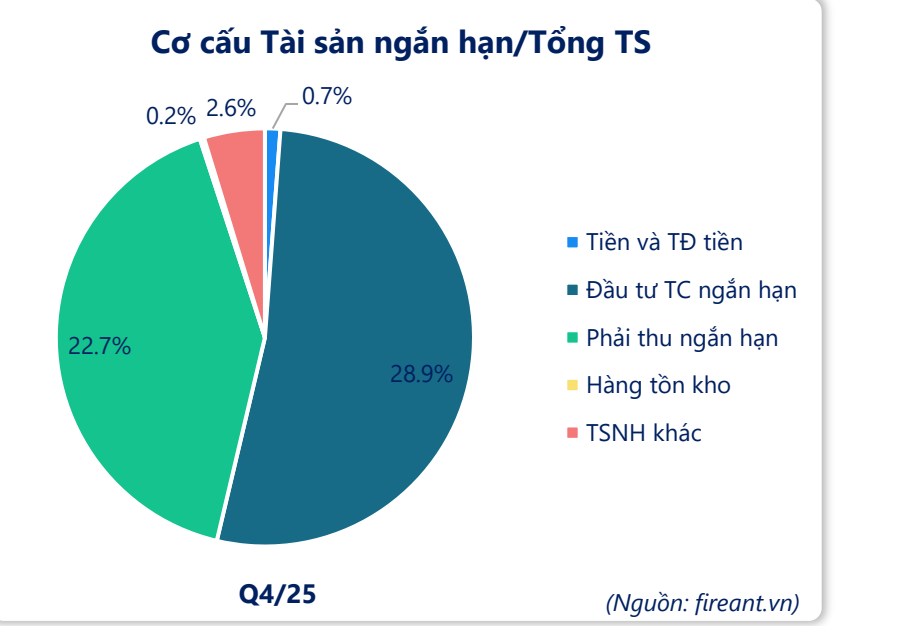
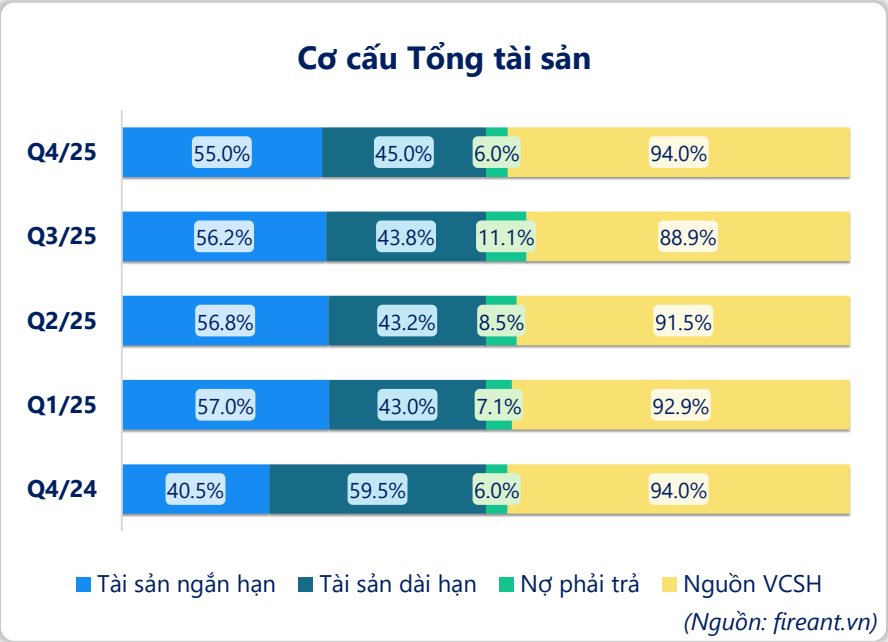
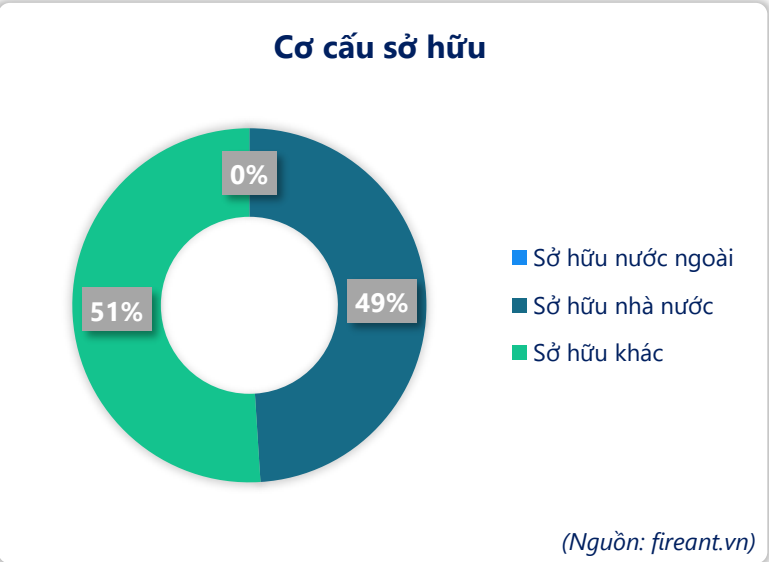
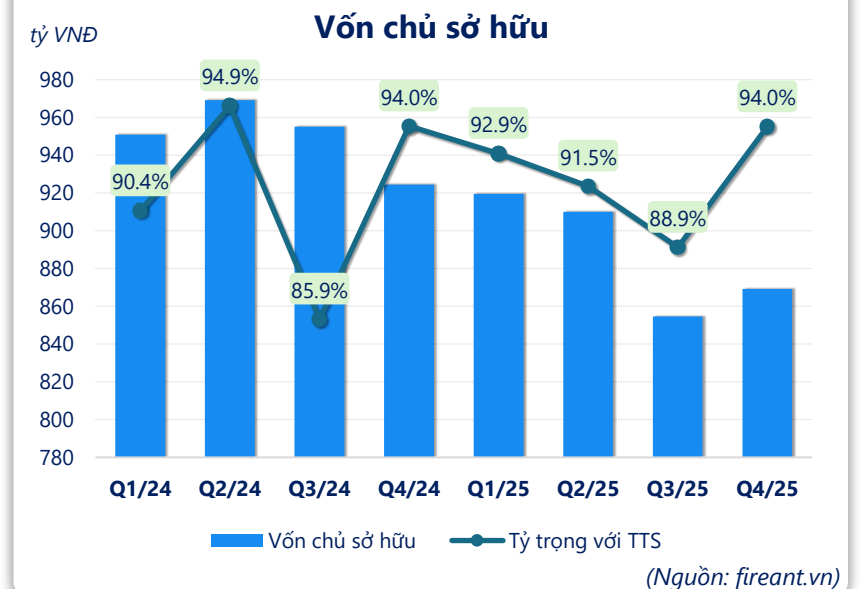
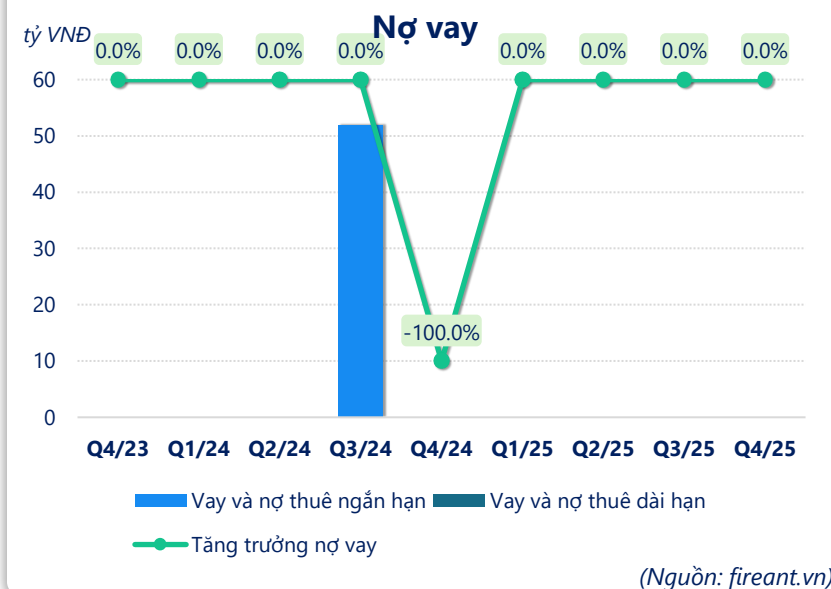
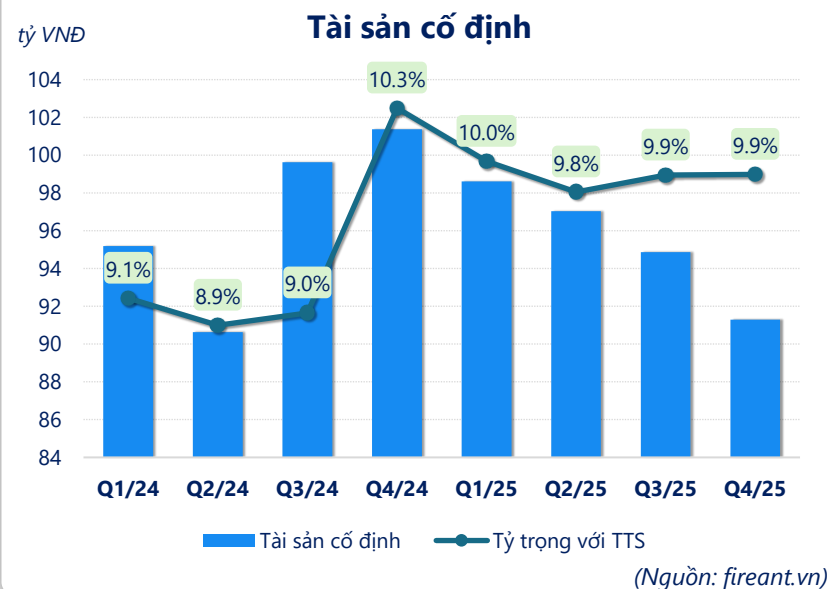
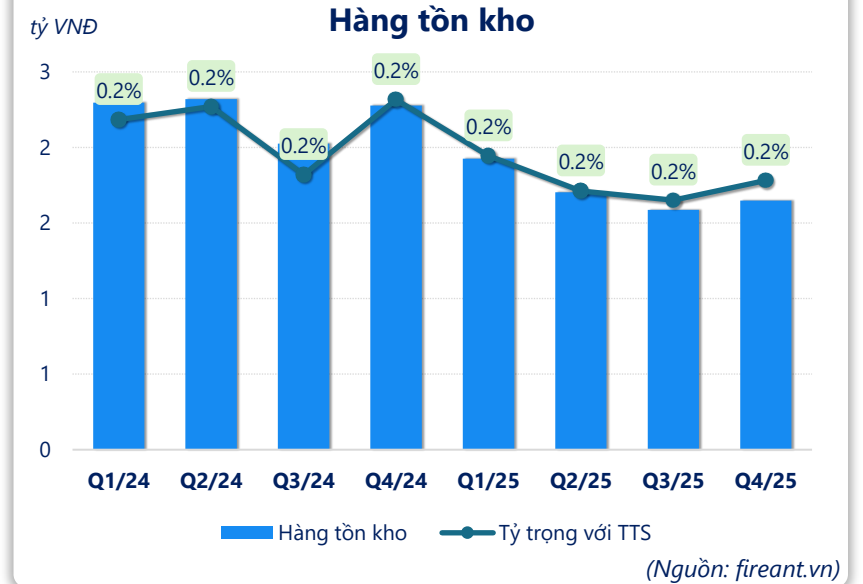
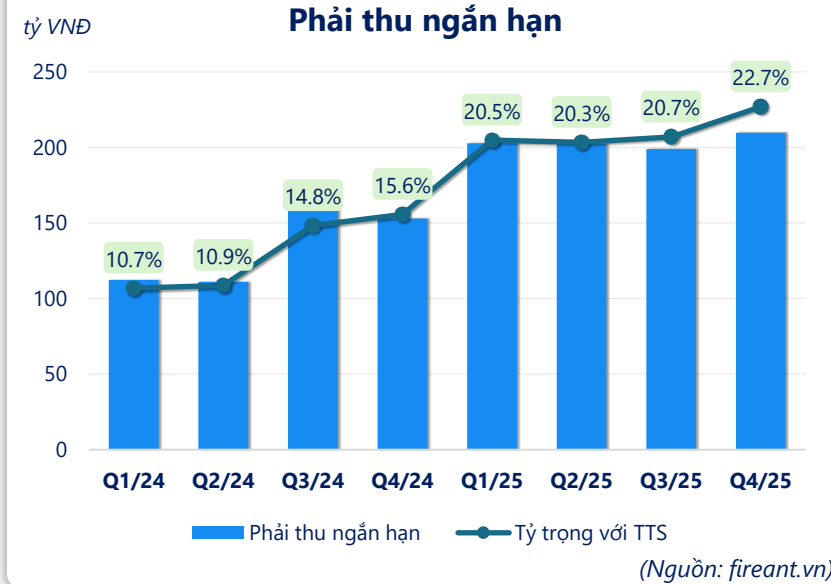
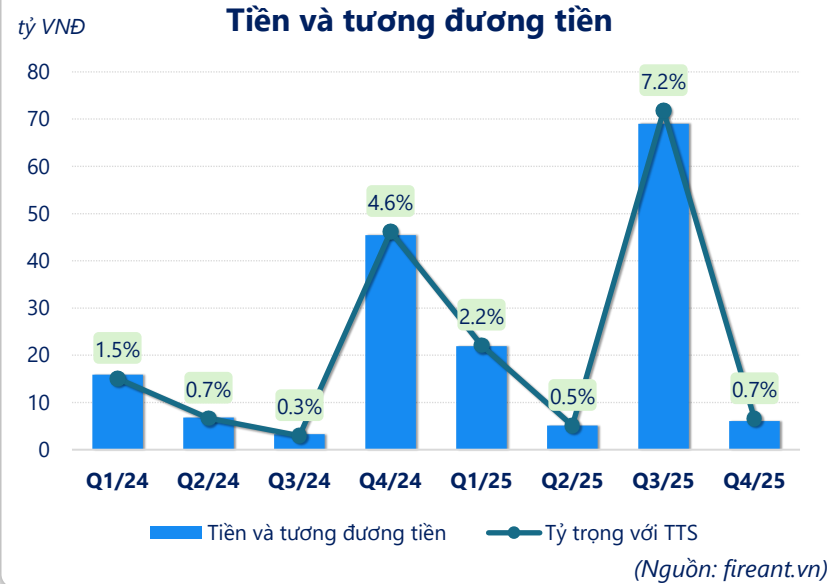
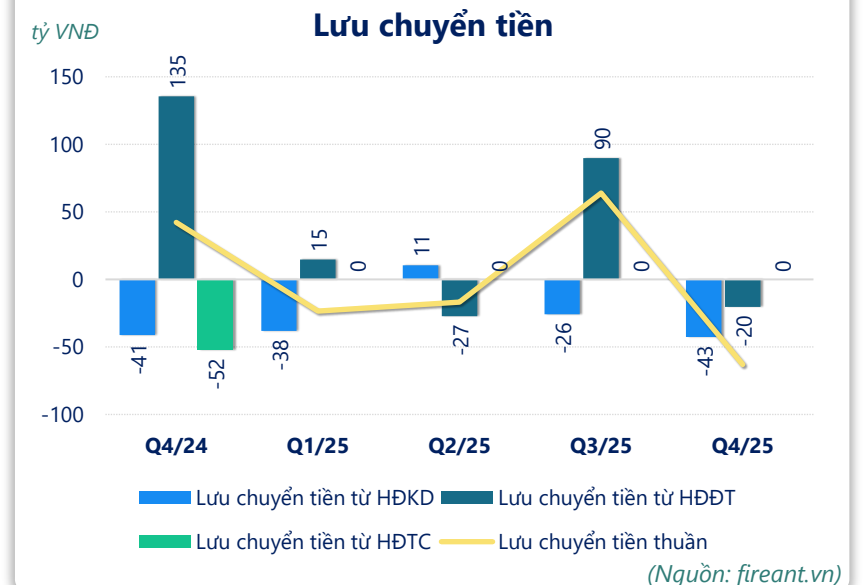
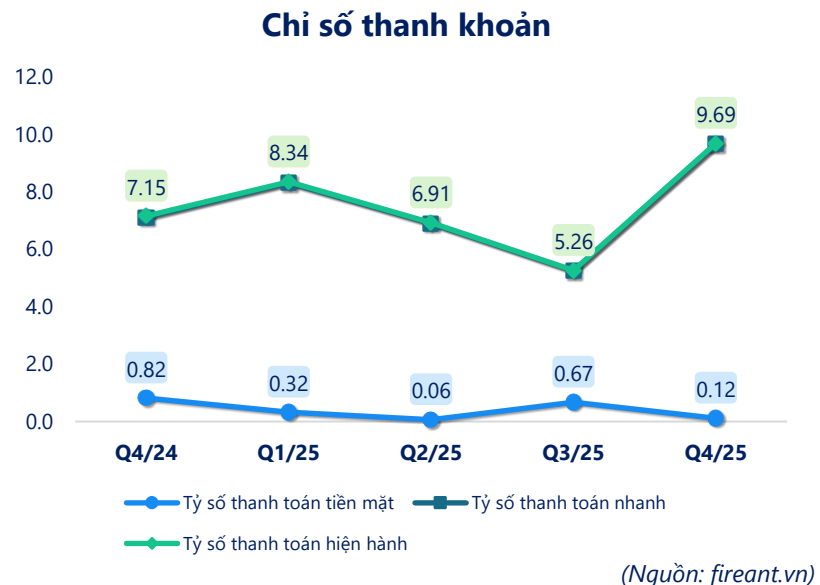
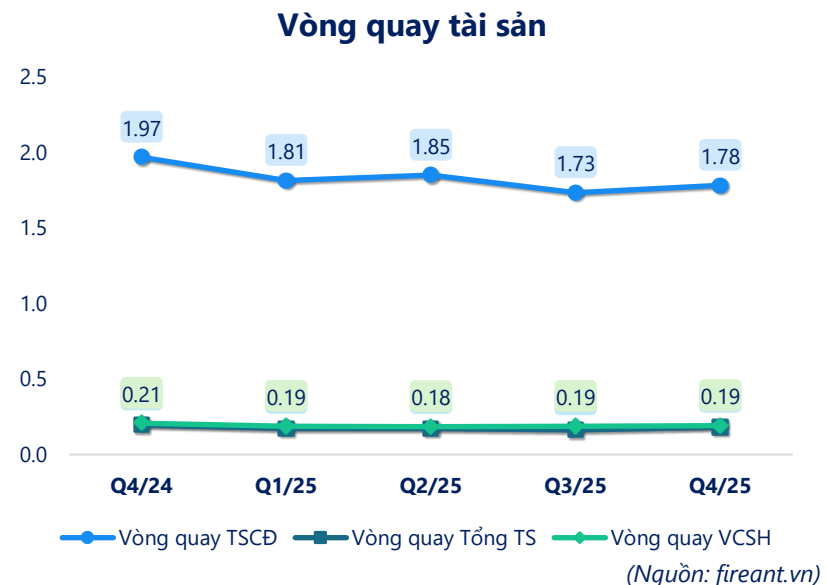
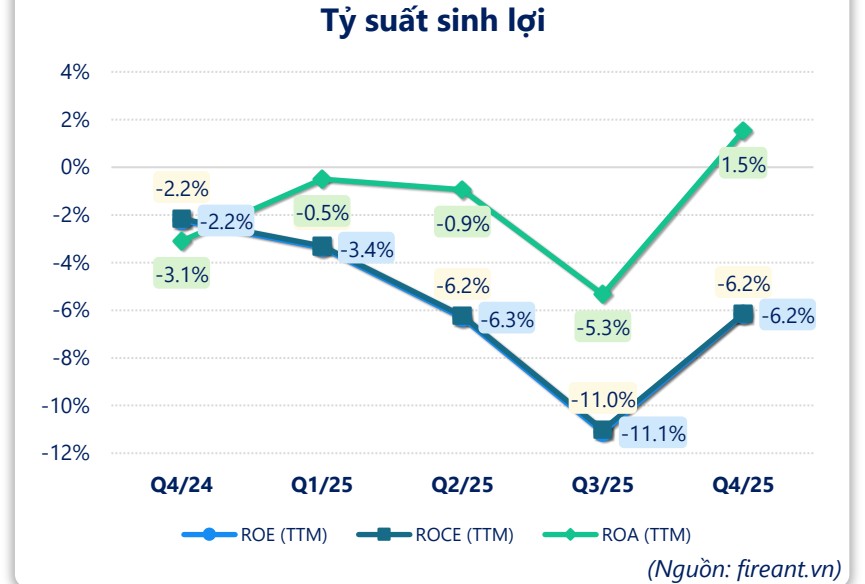
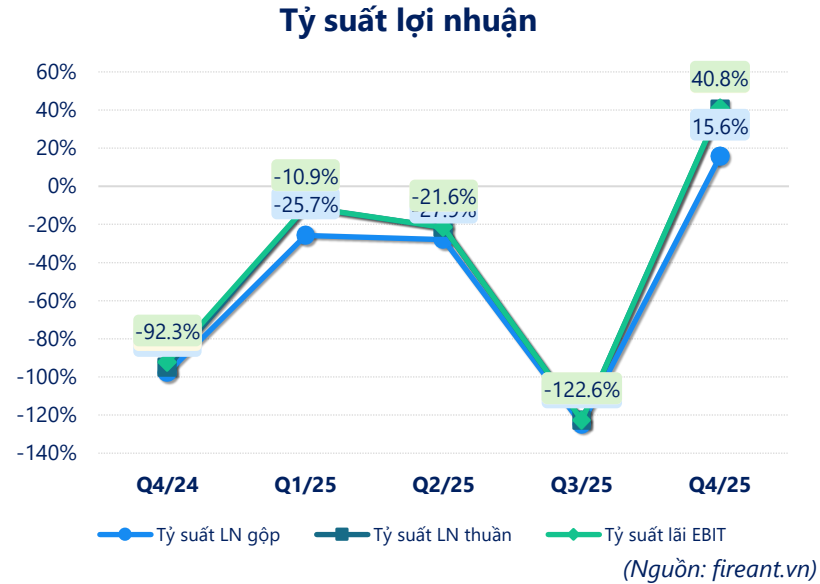
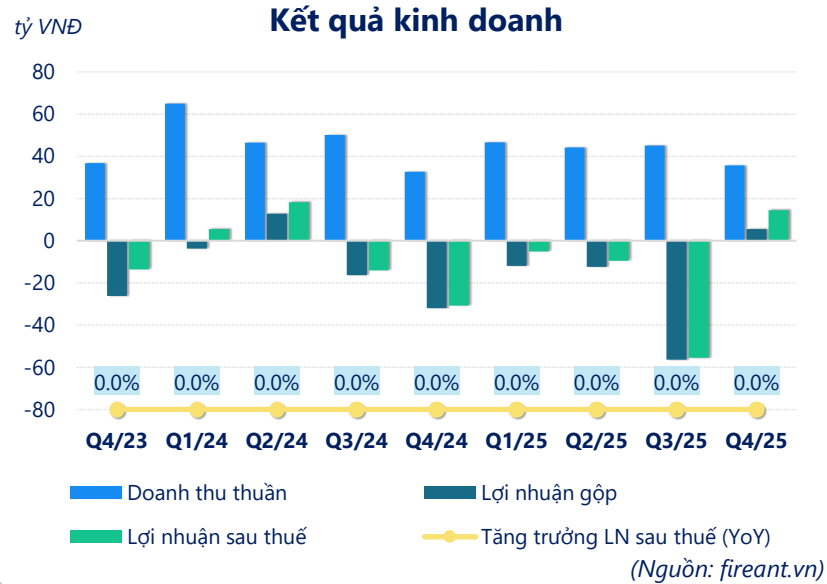


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 13,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 20,000      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,700      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 118,684,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 351,055     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,602       |
| P/E                     |  | -28.9       |
| EPS                     |  | -467        |

|         | YTD    | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|--------|------|-------|-------|
| DSP     | -10.0% | 3.8% | 12.5% | 12.5% |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7% | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>925</b>             | <b>983</b>             | <b>-5.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>508</b>             | <b>398</b>             | <b>27.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 6.05                   | 45.4                   | -86.7%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 267                    | 173                    | 54.8%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 210                    | 153                    | 37.1%         |
| Hàng tồn kho                | 1.65                   | 2.28                   | -27.6%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 24.0                   | 25.0                   | -4.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>416</b>             | <b>585</b>             | <b>-28.8%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 13.0                   | 12.6                   | 2.8%          |
| Tài sản cố định             | 91.3                   | 101                    | -9.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 8.10                   | 10.6                   | -23.8%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 285                    | 441                    | -35.4%        |
| Tài sản dài hạn khác        | 18.8                   | 19.0                   | -1.4%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>55.5</b>            | <b>58.6</b>            | <b>-5.2%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>52.5</b>            | <b>55.6</b>            | <b>-5.5%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.08                   | 11.9                   | -32.2%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>3.00</b>            | <b>2.98</b>            | <b>0.8%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>869</b>             | <b>925</b>             | <b>-6.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>869</b>             | <b>925</b>             | <b>-6.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 1,187                  | 1,187                  | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 32.6  | 46.6  | 44.2  | 45.2  | 35.7  |
| Giá vốn hàng bán               | 64.6  | 58.6  | 56.5  | 102   | 30.1  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | -31.9 | -12.0 | -12.3 | -56.4 | 5.56  |
| Doanh thu HĐTC                 | 16.3  | 11.6  | 7.03  | 5.11  | 14.3  |
| Chi phí TC                     | 1.10  | 0.01  | 0     | 0     | 0.20  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.56  | 0.01  | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.21  | 1.02  | 0.88  | 0.79  | 1.09  |
| Chi phí QLDN                   | 13.0  | 3.75  | 3.37  | 3.36  | 4.10  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -30.9 | -5.11 | -9.54 | -55.4 | 14.4  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.23  | 0.04  | 0.02  | 0.05  | 0.11  |
| <b>LN trước thuế</b>           | -30.7 | -5.07 | -9.52 | -55.4 | 14.5  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -30.7 | -5.07 | -9.52 | -55.4 | 14.5  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -30.7 | -5.07 | -9.52 | -55.4 | 14.5  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -41.3       | -38.2        | 10.5         | -25.9       | -42.6        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 135         | 14.7         | -27.3        | 89.8        | -20.4        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -52.0       | 0            | 0            | 0           | 0            |
| Tiền đầu kỳ                    | 3.29        | 45.4         | 21.9         | 5.09        | 69.0         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>42.1</b> | <b>-23.5</b> | <b>-16.8</b> | <b>63.9</b> | <b>-63.0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 45.4        | 21.9         | 5.09         | 69.0        | 6.05         |

(Nguồn: fireant.vn)